



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 04/KQXN.23.11.2025

**BÁO CÁO THỬ NGHIỆM**

**I. Thông tin mẫu:**

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

13.11.25.A13(M1): Vòi phát Xí nghiệp nước An Bài

13.11.25.A14(M2): GD Hoàng Văn Mừng: Tổ 3, thôn Đông Linh, xã Phụ Dực, Tỉnh Hưng Yên

13.11.25.A15(M3): GD Nguyễn Văn Thùy: Tổ 4, thôn Phong Xá, xã Phụ Dực, Tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000ml

4. Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước An Bài

5. Địa chỉ: Tổ 02 – Thôn Đông Linh – Xã Phụ Dực – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Phạm Minh Đức

7. Ngày nhận mẫu: 13/11/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 13/11/2025

**II. Kết quả phân tích:**

1. Chỉ tiêu hóa lý:



T T	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Màu sắc (*)	Method 8025 (LoD= 1.13)	KPH	KPH	KPH	mg/L Pt-Co	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/	Không có mùi lạ
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7.44	7.50	7.48	/	6.0 → 8.5
4.	Độ đục (*)	TCVN 12402- 1:2020	0.301	0.261	0.204	NTU	2
5.	Clo dư (*)	Method 8021 (LoD= 0.05)	0.38	0.32	0.22	mg/L	0.2 → 1.0
6.	Sắt (Fe) (*)	Method 8008 (LoD=0.012)	< 0.41	KPH	< 0.041	mg/L	0.3
7.	Mangan (Mn) (*)	Method 8149 (LoD= 0.006)	< 0.018	< 0.018	0.008	mg/L	0.1
8.	Độ cứng tổng (theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	TCVN 6224:1996 (LoD= 8.02)	165	160	155	mg/L	300
9.	Hàm lượng Amoni (*)	Method 8038 (LoD= 0.02)	< 0.08	< 0.08	< 0.08	mg/L	1

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. "\*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. "\*\*\*" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 04/KQXN.23.11.2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
10.	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) (*)	Method 8507 (LoD= 0.0015)	KPH	KPH	KPH	mg/L	0.9
11.	Hàm lượng Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*)	Method 8051 (LoD=1.22)	7	7	7	mg/L	250
12.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996 (LoD=0.10)	0.93	1.09	101	mg/L	2
13.	Hàm lượng muối Clorua (*)	TCVN6194:1996 (LoD= 1.20)	10.64	9.93	9.22	mg/L	250 hoặc 300
14	Hàm lượng Asen (**)	SMEWW3114 B:2017	$< 2.0 \times 10^{-3(a)}$	$< 2.0 \times 10^{-3(a)}$	$< 2.0 \times 10^{-3(a)}$	mg/L	0.01

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Coliform (**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1
2.	E.coli (**)	TCVN6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện ( Kết quả dưới mức LoD).
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml.

Hưng Yên, ngày 23 tháng 11 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG PHÒNG KH-KT**

**TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM**



Trần Văn Đức

Nguyễn Trung Kiên

Phùng Thị Thu Hà

- Lưu ý:**
1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.
  2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.
  3. "\*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.
  4. "\*\*\*" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.